



汉语小字典

YUWEN CHUBANSHE

语 文 出 版 社

41.25
HX

HANYU XIAOZIDIAN

汉语小字典

《汉语小字典》编撰组 编

YUWEN CHUBANSHE

语 文 出 版 社

(京)新登字 074 号

HANYU XIAOZIDIAN

汉语小字典

《汉语小字典》编撰组 编

YUWEN CHUBANSHE CHUBAN

语文出版社出版

北京朝阳门南小街51号

邮政编码：100010

新华书店北京发行所发行 北京印刷二厂印刷

787×1092毫米 1/64 13.25印张 350千字

1992年5月第1版 1992年5月第1次印刷

印数：1—50,000 定价：7.00元

ISBN 7-80006-234-1/H·66

说 明

本字典是根据中小学生学习阅读的需要而编写的一部小型汉语工具书，供中小學生及相同文化程度的读者使用。全书收汉字8千多个，既照顾到了常用和通用的汉字，又酌收了一些阅读中容易遇见的难字，如地名用字、方言用字等，适当地扩大了汉字的知识面。加上这部书具有小型的特点，易于携带，随时翻检，给中小學生的课内学习与课外阅读提供了极大的方便。

本字典的注音一律用汉语拼音，音项的确立以国家语委、国家教委和广播电视部联合颁布的《普通话异读词审音表》为基本依据。在释义上力求通俗准确，整个内容以简明、实用为宗旨。在每个字头的释义之后，附列了常用的汉语词和成语约3万5千余条，并酌收了少量的新词语。全部字头按照汉语拼音字母的顺序排列。正文前有音节表和笔画索引，以便利读者检索。有关本字典的义项、编排、收字、注

音等方面，还存在一些什么缺点或错误，敬请读者和有关方面的专家批评指正，以便再版时能得到修正，提高质量。

参加本字典编写的同志有张朝炳、景肇新、吴润仪、许振生、锐声。

语文出版社《汉语小字典》编撰组

凡 例

一、本字典收单字 8 千多个，收词和成语约 3 万 5 千条。可供中小學生及同等文化水平的广大讀者使用。

二、单字用汉语拼音字母注音，全文按音序排列。释义以单字为主，词和成语只选录而不释义，列在单字的释义之后，词间空一格。

三、单字的义项，以带圈的①②③等数字为序码。每个义项之后，尽量举出例词或短语为例，字头不重出。用“~”代替本字，一个“~”号只代替一个字。例词例句之间以一竖隔开。如：

弄 nòng ①做，干，办：~饭|这事~不出结果来。②想法取得，去~点吃的来。③耍，玩：舞文~墨。

四、单字无义，则在所构成的复音词后释义，并作互见处理。如：

犊 qíú 犊狃(qíú yú) 哺乳动物名，产于南美洲等地。

猻 yú 猻猻(qiú yú) 见“猻”字。

五、形、声、韵相同而调不同的字，按声调的次序排列在一起，只在重出字头的右上角标上阿拉伯数字为记。如

少¹ shǎo

少² shào

教¹ jiāo

教² jiào

总 目 录

凡例	(1)
新旧字形对照表	(1)
音节表	(3)
笔画索引	(18)
字典正文	(1)
附录	(721)
(一) 汉语拼音方案	(721)
(二) 我国历史朝代公元对照简表	(728)
(三) 汉字笔画名称表	(729)
(四) 法定计量单位简表	(730)

新旧字形对照表

(字形后圆圈内的数字表示字边形的笔数)

旧字形	新字形	新字 举例	旧字形	新字形	新字 举例
艹④	艹③	花草	直⑧	直⑧	值植
辶④	辶③	连速	龟⑧	龟⑧	绳蠃
开⑥	开④	型形	鬲⑨	鬲⑧	过蜗
丰④	丰④	抱泮	垂⑨	垂⑧	睡野
巨⑤	巨④	苴渠	會⑨	食⑧	飲飽
屯④	屯④	纯顿	郎⑨	郎⑧	廊螂
瓦⑤	瓦④	瓶瓷	录⑧	录⑧	录筴
反④	反④	板饭	盥⑩	盥⑨	温瘟
丑④	丑④	组粗	骨⑩	骨⑨	滑酪
发⑤	发⑤	拔发	鬼⑩	鬼⑨	槐鬼
印⑥	印⑤	茆	為⑫	爲⑨	偽搵
耒⑥	耒⑥	耕耘	既⑪	既⑨	溉既
吕⑦	吕⑥	侣营	蚤⑩	蚤⑨	搔蚤
修⑦	修⑥	修悛	敖⑪	敖⑩	傲邀
争⑧	争⑥	净静	莽⑫	莽⑩	莽蟒
产⑥	产⑥	彦産	眞⑩	真⑩	慎填

羊⑦	羊⑥	差⑤	各⑩	世⑩	搯⑩
并⑧	并⑧	屏⑥	殺⑪	殺⑩	撥⑩
吳⑦	吳⑦	娛⑥	黃⑫	黃⑪	廣⑩
角⑦	角⑦	解⑥	虛⑫	虛⑪	墟⑩
夬⑨	夬⑦	換⑥	異⑫	異⑩	冀⑩
侖⑧	侖⑦	敵⑥	象⑫	象⑪	像⑩
耳⑧	耳⑦	敢⑥	奧⑬	奧⑫	澳⑩
者⑨	者③	都⑥	誓⑬	普⑫	濬⑩

遜
 鐵
 橫
 獻
 戲
 橡
 襖
 毳

殺
 黃
 虛
 異
 象
 奧
 普

各
 殺
 黃
 虛
 異
 象
 奧
 誓

差
 屏
 娛
 解
 換
 敵
 敢
 都

羊
 并
 吳
 角
 夬
 侖
 耳
 者

羊
 并
 吳
 角
 夬
 侖
 耳
 者

音 节 表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A		áo	6	bāng	14	bī	23	
		ǎo	7	bǎng	14	bí	23	
	ā	1	ào	7	bàng	15	bǐ	23
	á	1	B	bāo	15	bì	24	
	ǎ	1		báo	16	biān	27	
	à	1		bǎo	17	biǎn	28	
	·a	1		bào	17	biàn	29	
	āi	1		bēi	18	biāo	30	
	ái	2		běi	19	biǎo	31	
	ǎi	2		bèi	19	biào	31	
ài	2	·bai		21	biē	31		
ān	3	bāi		11	bēn	21	bié	32
ǎn	4	bǎi		11	běn	21	biě	31
àn	5	bài	11	bèn	22	biè	32	
āng	5	·bai	12	bēng	22	biā	32	
áng	6	bān	12	béng	22	bìn	33	
àng	6	bǎn	13	běng	22	bīng	33	
āo	6	bàn	13	bèng	22	bǐng	34	

bìng	34	cāo	45	chǎng	54	chǒng	67
bō	35	cáo	45	chàng	54	chòng	67
bó	36	cǎo	45	chāo	55	chōu	67
bǒ	38	cè	45	cháo	55	chóu	67
bò	38	cēn	46	chǎo	56	chǒu	68
·bo	38	cén	46	chào	56	chòu	69
bū	38	cēng	46	chē	56	chū	69
bú	38	céng	46	chě	57	chú	70
bǔ	38	cèng	47	chè	57	chǔ	70
bù	39	chā	47	chēn	57	chù	70
		chá	48	chén	57	chuā	72
		chǎ	49	chěn	58	chuāi	72
		chà	49	chèn	59	chuái	72
cā	41	chāi	49	·chen	59	chuǎi	72
cǎ	41	chái	49	chēng	59	chuài	72
cāi	41	chǎi	50	chéng	60	chuān	72
cái	41	chài	50	chěng	62	chuán	73
cǎi	42	chān	50	chèng	62	chuǎn	73
cài	42	chán	50	chī	62	chuàn	73
cān	43	chǎn	51	chí	63	chuāng	73
cán	43	chàn	52	chǐ	64	chuáng	74
cǎn	43	chāng	52	chì	65	chuǎng	74
càn	44	cháng	53	chōng	66	chuàng	74
cāng	44			chóng	67	chuí	74
cáng	44						

chuí	74	cǔn	84	dǎo	96	dīng	110
chūn	75	cùn	84	dào	96	dǐng	111
chún	75	cuō	84	dē	77	dìng	111
chǔn	76	cuó	84	dé	77	diū	112
chuō	76	cuǒ	85	·de	98	dōng	112
chuò	76	cuò	85	dēi	99	dǒng	113
cī	77			děi	99	dòng	113
cí	77		E	dèn	99	dōu	114
cǐ	78	dā	86	dēng	99	dǒu	115
cì	78	dá	86	děng	99	dòu	115
cōng	79	dǎ	86	dèng	100	dū	116
cóng	80	dà	88	dī	100	dú	116
còu	80	·da	88	dí	101	dǔ	117
cū	80	dāi	89	dǐ	102	dù	118
cú	81	dǎi	89	dì	103	duān	118
cù	81	dài	89	diǎ	104	duǎn	119
cuán	81	dān	91	diān	104	duàn	119
cuán	82	dǎn	92	diǎn	105	duì	120
cuàn	82	dàn	92	diàn	105	duì	120
cui	82	dāng	93	diāo	107	dūn	121
cuǐ	82	dǎng	94	diǎo	107	dǔn	121
cui	82	dàng	94	diào	108	dùn	122
cūn	83	dǎo	95	diē	109	duō	122
cùn	83	dáo	95	dié	109	duó	123

duǒ	123	fà	131	fǒu	144	gé	162
duò	124	·fa	131	fū	144	gě	164
		fān	131	fú	145	gè	164
	E	fán	132	fǔ	149	gěi	165
ē	125	fǎn	133	fù	150	gēn	165
é	125	fàn	133			gén	166
ě	126	fāng	134		G	gěn	166
è	126	fáng	135	gā	153	gèn	166
·e	126	fǎng	136	gá	153	gēng	166
ē	127	fàng	136	gǎ	153	gěng	166
é	127	fēi	137	gà	154	gèng	167
ě	127	fěi	138	gǎi	154	gōng	167
è	127	fèi	138	gǎi	154	gǒng	169
ēn	127	fèi	138	gài	154	góng	170
èn	128	fēn	138	gān	155	gōu	170
óng	128	fén	141	gǎn	156	gǒu	171
ér	128	fěn	141	gàn	157	gòu	172
ěr	128	fèn	141	gāng	158	gū	172
ér	129	fēng	142	gǎng	159	gú	173
		féng	143	gàng	159	gǔ	174
	F	fěng	143	gāo	159	gù	176
fā	130	fèng	144	gǎo	160	guā	177
fá	130	fiào	144	gào	161	guǎ	178
fǎ	131	fó	1 4	gē	161	guò	178

guāi	178	hāi	189	hèng	201	huàn	214
guǎi	179	hái	189	hm	202	huāng	215
guài	179	hǎi	190	hng	202	huáng	215
guān	179	hài	190	hōng	202	huǎng	217
guǎn	180	hān	191	hóng	202	huàng	217
guàn	181	hán	191	hǒng	202	hui	217
guāng	182	hǎn	192	hòng	203	huí	218
guǎng	182	hàn	192	hōu	204	huǐ	219
guǎng	182	hāng	193	hóu	204	huì	219
guī	183	háng	193	hǒu	204	hūn	221
guǐ	184	hàng	194	hòu	204	hún	222
guì	185	hāo	194	hū	205	hùn	222
gǔn	186	háo	194	hú	205	huō	222
gùn	186	hǎo	195	hǔ	208	huó	223
guō	186	hào	196	hù	208	huǒ	223
guó	187	hē	196	huā	209	huò	224
guǒ	187	hé	197	huá	210		
guò	186	hè	199	huà	211		
		hēi	200	huái	212	J	
		hén	200	huài	212	jī	226
		hěn	200	huai	212	jí	229
hā	189	hèn	200	huān	212	jǐ	232
há	189	hēng	200	huān	212	jì	236
hǎ	189	héng	200	huán	213	jiā	236
hà	189	hèng	200	huǎn	214	jiá	237

jiǎ	238	jiǒng	267	kān	281	kǔ	291
jià	239	jiū	267	kǎn	282	kù	292
jiān	240	jiǔ	267	kàn	283	kuā	292
jiǎn	242	jiù	268	kāng	283	kuǎ	292
jiàn	244	jū	269	káng	283	kuà	292
jiāng	246	jú	271	kàng	283	kuǎi	292
jiǎng	248	jǔ	271	kāo	28	kuài	293
jiàng	248	jù	273	kǎo	284	kuān	293
jiāo	249	juān	273	kào	584	kuǎn	294
jiáo	251	juǎn	275	kē	285	kuāng	294
jiǎo	251	juàn	275	ké	286	kuáng	294
jiào	252	juē	276	kě	286	kuǎng	295
jiē	253	jué	276	kè	287	kuàng	295
jié	255	juě	277	kēi	288	kuī	295
jiě	256	juè	277	kěn	288	kuí	296
jiè	257	jūn	278	kèn	288	kuì	297
•jiē	253	jùn	279	kēng	288	kuì	297
jīn	258			kōng	289	kūn	297
jǐn	260		K	kǒng	289	kǔn	298
jìn	261	kā	280	kòng	290	kàn	298
jīng	262	kǎ	280	kōu	290	kuò	298
jǐng	264	kāi	280	kǒu	290		
jìng	265	kǎi	281	kòu	290		
jiōng	266	kài	281	kū	291		

L		léi	310	liē	325	·lou	336	
		lěi	310	liě	325	lū	337	
	lā	300	lèi	310	liè	325	lú	337
	lá	300	·lei	311	·lie	325	lǔ	338
	lǎ	300	lēng	311	lín	327	lù	338
	là	301	léng	311	lǐn	326	·lu	
	·la	301	lēng	311	lìn	327	lú	341
	lái	301	lèng	311	lǐng	328	lǔ	341
	lài	302	lí	312	líng	328	lǔ	342
	lǎn	303	lí	312	lǐng	330	luán	343
	lǎn	304	lǐ	313	lǐng	331	luǎn	343
	lǎn	304	lì	315	liū	331	luàn	343
	lāng	305	·lǐ		liú	331	lüě	343
	láng	305	liǎ	318	liǎ	333	lüè	344
	lǎng	305	lián	318	liù	333	lūn	344
	làng	306	liǎn	320	·lo	334	lún	344
	lāo	306	liàn	320	lōng	334	lǔn	344
láo	306	lióng	321	lóng	334	lùn	345	
lǎo	307	liǎng	322	lǒng	335	luō	345	
lǎo	308	liàng	322	tǒng	335	luó	346	
·lē	308	liāo	323	lǒu	335	luǒ	346	
·lè	308	liáo	323	lóu	336	luò	346	
·le	309	liǎo	324	lǒu	336			
lěi	309	liào	324	lòu	336			